BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

MỤC LỤC

			Trang
1.	MỤC LỤC		1
2.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		2 - 5
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP		6
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		
	4.1	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
	4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
	4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
	4.4	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

- Thay đổi lần thứ hai ngày 02/11/2007 về việc thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty Chế Biến Thực Phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 09/01/2008 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền;
- Thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp: 3600890938;
- Thay đổi lần thứ năm ngày 10/11/2009 về việc thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 31/5/2010 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Thay đổi lần thứ bảy ngày 04/7/2011 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Thay đổi lần thứ tám ngày 11/10/2013 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Thay đổi lần thứ chín ngày 19/9/2014 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ chín là 50.000.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	*Số cổ phần*	*Vốn góp*	*Tỷ lệ*
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	1.000.000	10.000.000.000	20,00%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai	500.000	5.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	250.000	2.500.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công nghiệp số 2	250.000	2.500.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	150.000	1.500.000.000	3,00%
Công ty TNHH Dịch Vụ Quảng Cáo C.M.N	150.000	1.500.000.000	3,00%
Công ty TNHH Tiên Triết	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	100.000	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	100.000	1.000.000.000	2,00%
Các cổ đông còn lại	2.400.000	24.000.000.000	48,00%
Cộng	**5.000.000**	**50.000.000.000**	**100,00%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 01, đường số 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại	: (061) 8890.888	Fax	: (061) 8890.199
Email	: sdv@sonadezi-sdv.com.vn	Website	: www.sonadezi-sdv.com.vn
Mã số thuế	: 3 6 0 0 8 9 0 9 3 8		

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín bao gồm: Thu gom rác thải không độc hại; Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quá bar - không kinh doanh tại trụ sở); Quảng cáo; Điều hành tua du lịch; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Cung cấp suất ăn công nghiệp (không nấu tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp (không sửa chữa, bảo trì tại trụ sở); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Dịch vụ cho thuê xe du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp; Dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng, nhà cao tầng; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Đại lý du lịch;
Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên; Tư vấn (trừ tư vấn thiết kế), thi công lắp đặt công trình đường ống cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn hoa và cây; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh nước sạch phục cụ công nghiệp và dân dụng; Khai thác đá, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Công ty con

Trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi có một (01) công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi được thành lập bởi Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi. Công ty con hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con này là 2.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Trụ sở chính của công ty con này đặt tại số 22B đường 3A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 31).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hòa Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Nguyễn Thu Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Bà Nguyễn Mai An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lương Minh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
Ông Trần Quang Thỏa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Lương Minh Hiền - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600890938 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI - TP. BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P.8, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điềm Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377
Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070
www.kiemtoan.net.vn

Số: 0050010301030082014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ("Công ty") và Công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015, từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN FAC

Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0074-2014-099-1	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0982-2013-099-1*

Giấy ủy quyền số 011/2014/UQ-FAC ngày 20/10/2014

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**55.360.531.068**	**50.501.298.524**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**IV. 1**	**1.831.160.934**	**3.705.876.675**
1.	Tiền	111		1.504.356.161	3.083.135.991
2.	Các khoản tương đương tiền	112		326.804.773	622.740.684
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**41.899.947.659**	**39.146.675.323**
1.	Phải thu khách hàng	131	IV. 2	10.074.787.988	7.776.068.556
2.	Trả trước cho người bán	132	IV. 3	5.487.467.274	2.637.053.677
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	26.441.854.148	28.837.714.841
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(104.161.751)	(104.161.751)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**10.346.903.888**	**6.932.266.826**
1.	Hàng tồn kho	141	IV. 6	10.346.903.888	6.932.266.826
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.282.518.587**	**716.479.700**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.014.154.487	126.868.100
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		66.361.054	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	202.003.046	589.611.600

Mẫu B 01-DN/HN

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**120.178.284.100**	**109.204.477.109**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**92.094.784.265**	**84.243.182.266**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	36.403.057.839	37.413.095.332
	Nguyên giá	*222*		*55.437.813.835*	*51.855.146.062*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(19.034.755.996)*	*(14.442.050.730)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	78.478.244	96.936.120
	Nguyên giá	*228*		*147.663.000*	*147.663.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(69.184.756)*	*(50.726.880)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 10	55.613.248.182	46.733.150.814
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**23.137.250.000**	**23.137.250.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 11	23.137.250.000	23.137.250.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.946.249.835**	**1.824.044.843**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	4.731.413.535	1.609.208.543
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	214.836.300	214.836.300
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**175.538.815.168**	**159.705.775.633**

Mẫu B 01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.160.340.971**	**74.437.392.848**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.383.909.028**	**49.613.669.721**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 14	27.551.552.800	25.765.071.850
2. Phải trả người bán	312	IV. 15	11.423.499.267	9.875.121.982
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 16	387.325.708	378.386.867
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 17	522.249.846	471.602.722
5. Phải trả người lao động	315		3.912.150.052	4.387.767.398
6. Chi phí phải trả	316		153.625.881	221.613.217
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 18	22.545.281.915	4.480.843.506
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 19	2.888.223.559	4.033.262.179
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.776.431.943**	**24.823.723.127**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 20	17.450.919.052	21.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108.206.900	80.296.500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	IV. 21	3.217.305.991	3.743.426.627
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**85.378.474.197**	**85.268.382.785**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**85.378.474.197**	**85.268.382.785**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 22	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 22	18.631.104.613	13.140.012.534
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 22	89.520.000	2.869.438.675
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 22	16.657.849.584	19.258.931.576
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**175.538.815.168**	**159.705.775.633**

Mẫu B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		*258,47*	*258,47*
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Đặng Hải Bằng	Huỳnh Phú Hào	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	120.158.210.315	118.762.110.732
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	120.158.210.315	118.762.110.732
4.	Giá vốn hàng bán	11	V. 2	94.544.809.806	85.463.775.746
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.613.400.509	33.298.334.986
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	1.601.708.206	1.885.999.698
7.	Chi phí tài chính	22	V. 4	4.306.809.568	6.308.143.806
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.839.566.554	6.150.507.035
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	11.661.123.931	11.166.479.513
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.247.175.216	17.709.711.365
11.	Thu nhập khác	31	V. 6	871.395.398	2.097.663.232
12.	Chi phí khác	32	V. 7	28.924.891	2.322.197.242
13.	Lợi nhuận khác	40		842.470.507	(224.534.010)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.089.645.723	17.485.177.355
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	699.347.931	990.289.695
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.390.297.792	16.494.887.660
18.1.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		-	-
18.2.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*11.390.297.792*	*16.494.887.660*
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	2.278	3.299

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Đặng Hải Bằng	Huỳnh Phú Hào	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***12.089.645.723***	***17.485.177.355***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 8,9	4.611.163.142	3.205.686.166
- Các khoản dự phòng	03		-	(28.972.955)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.736.708.206)	(1.872.831.698)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	3.839.566.554	6.142.989.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.803.667.213***	***24.932.048.036***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(381.667.455)	216.779.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.414.637.062)	316.873.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.488.684.008	920.274.631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.122.204.992)	(709.361.785)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.837.590.035)	(6.142.989.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 17	(829.904.544)	(861.995.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.451.365.636)	(1.911.519.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.284.981.497**	**16.760.110.179**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.943.817.946)	(2.357.275.177)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V. 3	1.736.708.206	1.885.999.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.207.109.740)***	***6.528.724.521***

Mẫu B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 14,20	29.112.224.462	64.682.814.716
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 14,20	(30.874.824.460)	(77.557.476.490)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.189.987.500)	(11.689.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.952.587.498)***	***(24.564.649.274)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.874.715.741)**	**(1.275.814.574)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**IV. 1**	**3.705.876.675**	**4.981.691.249**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**IV. 1**	**1.831.160.934**	**3.705.876.675**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Đặng Hải Bằng	Huỳnh Phú Hào	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ("Công ty") và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi (gọi chung là Tập đoàn).

I. THÔNG TIN VỀ TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty Chế Biến Thực Phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	4703000382	02/11/2007
Thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền	4703000382	09/01/2008
Thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp	3600890938	18/05/2009
Thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp	3600890938	10/11/2009
Bổ sung ngành nghề kinh doanh	3600890938	31/05/2010
Bổ sung ngành nghề kinh doanh	3600890938	04/07/2011
Thay đổi địa chỉ trụ sở chính	3600890938	11/10/2013
Bổ sung ngành nghề kinh doanh	3600890938	19/09/2014

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ chín là 50.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín bao gồm: Thu gom rác thải không độc hại; Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quá bar - không kinh doanh tại trụ sở); Quảng cáo; Điều hành tua du lịch; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Cung cấp suất ăn công nghiệp (không nấu tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp (không sửa chữa, bảo trì tại trụ sở); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Dịch vụ cho thuê xe du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp; Dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng, nhà cao tầng; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Đại lý du lịch;

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên; Tư vấn (trừ tư vấn thiết kế), thi công lắp đặt công trình đường ống cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn hoa và cây; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh nước sạch phục cụ công nghiệp và dân dụng; Khai thác đá, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 01, đường số 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Công ty con được hợp nhất

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ sở hữu là 100% vốn điều lệ của Công ty con.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi được thành lập bởi Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi, trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con này là 2.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hòa Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

6. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	66.784.771	3.629.225
Tiền gửi ngân hàng	1.764.376.163	3.702.247.450
Cộng	**1.831.160.934**	**3.705.876.675**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng các bên liên quan	1.602.252.347	1.919.224.166
Phải thu khách hàng khác	8.472.535.641	5.856.844.390
Cộng	**10.074.787.988**	**7.776.068.556**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	5.266.006.358	2.436.162.590
Trả trước các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	221.460.916	200.891.087
Cộng	**5.487.467.274**	**2.637.053.677**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	21.414.969.500	21.414.969.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	3.500.000.000
Các khoản phải thu khác	5.026.884.648	3.922.745.341
Cộng	**26.441.854.148**	**28.837.714.841**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	104.161.751	104.161.751
Cộng	**104.161.751**	**104.161.751**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.164.547.481	787.394.101
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	37.258.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.182.356.407	6.107.614.150
Cộng	**10.346.903.888**	**6.932.266.826**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng công nhân viên	202.003.046	589.611.600
Cộng	**202.003.046**	**589.611.600**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	31.819.154.440	14.637.301.604	4.013.959.877	1.384.730.141	51.855.146.062
Đầu tư hoàn thành	847.817.263	2.591.131.232	143.719.278	-	3.582.667.773
Tại 31/12/2014	**32.666.971.703**	**17.228.432.836**	**4.157.679.155**	**1.384.730.141**	**55.437.813.835**
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	188.510.400	1.319.181.865	152.289.993	321.954.600	1.981.936.858
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	6.158.010.047	5.359.469.161	1.721.876.460	1.202.695.062	14.442.050.730
Trích khấu hao	1.984.722.118	2.048.042.826	506.120.142	53.820.180	4.592.705.266
Tại 31/12/2014	**8.142.732.165**	**7.407.511.987**	**2.227.996.602**	**1.256.515.242**	**19.034.755.996**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	25.661.144.393	9.277.832.443	2.292.083.417	182.035.079	37.413.095.332
Tại 31/12/2014	**24.524.239.538**	**9.820.920.849**	**1.929.682.553**	**128.214.899**	**36.403.057.839**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2014	147.663.000	50.726.880	96.936.120
Phát sinh tăng	-	18.457.876	-
Tại 31/12/2014	**147.663.000**	**69.184.756**	**78.478.244**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Công trình khu Xử lý chất thải Quang Trung	55.507.976.757	46.733.150.814
Công trình sân banh, văn phòng cho thuê	105.271.425	-
Cộng	**55.613.248.182**	**46.733.150.814**

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (mệnh giá 10.000 VND)	804.290	20.137.250.000	804.290	20.137.250.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Công ty Cổ phần Xăng dầu Vĩnh Phú (chiếm 27,27% vốn điều lệ)		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng		**23.137.250.000**		**23.137.250.000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ	4.149.450.635	1.240.317.209
Chi phí khác	581.962.900	368.891.334
Số dư tại 31/12	**4.731.413.535**	**1.609.208.543**

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	214.836.300	214.836.300
Cộng	**214.836.300**	**214.836.300**

14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2014
Viettin Bank Đồng Nai (a)	5.765.071.850	4.109.752.610	(9.874.824.460)	-	-
BIDV Đồng Nai (b)	20.000.000.000	7.551.552.800	-	-	27.551.552.800
Cộng	**25.765.071.850**	**11.661.305.410**	**(9.874.824.460)**	**-**	**27.551.552.800**

(a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Đồng Nai bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay tối đa 3 tháng và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng cầm cố tài sản số 12.62.8032/HĐCC ngày 28/08/2012 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.8032/HĐTC ngày 31/07/2013. Trong năm 2014 Công ty đã trả hết khoản vay này.

(b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bằng tiền Việt Nam Đồng để hoàn vốn kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Khu xử lý rác thải Quang Trung, huyện Thống Nhất; thời hạn vay: 11 tháng với lãi suất cố định 9%/năm.

15. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn	2.128.061.086	779.270.123
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn	9.295.438.181	9.095.851.859
Cộng	**11.423.499.267**	**9.875.121.982**

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Các khách hàng trả trước tiền dịch vụ	387.325.708	378.386.867
Cộng	**387.325.708**	**378.386.867**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong năm như sau :

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	251.578.997	4.382.715.326	4.246.684.753	387.609.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.441.227	699.347.931	829.904.544	19.884.614
Thuế thu nhập cá nhân	69.582.498	527.893.556	553.723.931	43.752.123
Các loại thuế khác	-	69.406.145	69.406.145	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	196.140.255	191.497.770	4.642.485
Cộng	**471.602.722**	**5.875.503.213**	**5.891.217.143**	**455.888.792**

Trong đó:		
Thuế TNDN nộp thừa		66.361.054
Số còn phải nộp	471.602.722	522.249.846

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Cung cấp dịch vụ doanh nghiệp chế xuất 0%
- Các hoạt động khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.8.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	179.082.736	221.925.097
Cổ tức phải trả	7.500.000.000	4.189.987.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	14.783.352.353	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Các khoản khác	52.846.826	68.930.909
Cộng	**22.545.281.915**	**4.480.843.506**

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư tại 01/01	4.033.262.179	2.571.964.124
Trích từ lợi nhuận sau thuế	3.780.206.380	3.157.981.055
Chi khen thưởng, phúc lợi	(4.925.245.000)	(1.696.683.000)
Số dư tại 31/12	**2.888.223.559**	**4.033.262.179**

20. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2014
Viettinbank Đồng Nai (a)	21.000.000.000	-	(21.000.000.000)	-	-
BIDV Đồng Nai (b)	-	11.459.919.052	-	-	11.459.919.052
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (c)	-	5.991.000.000	-	-	5.991.000.000
Cộng	**21.000.000.000**	**17.450.919.052**	**(21.000.000.000)**	**-**	**17.450.919.052**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 21 tỷ theo hợp đồng vay số 01.62.8032/2013-HĐTD/NHCT680-SDV, phục vụ cho việc bù đắp chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng bổ sung của Dự án xây dựng Khu xử lý chất thải Quang Trung. Công ty đã thanh toán hết khoản vay này trong năm 2014.

(b) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đồng Nai với số tiền 24 tỷ phục vụ đầu tư dự án Khu xử lý Quang Trung. Thời hạn vay 05 năm kể từ 14/04/2014, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất vay 10,2% trong 6 tháng đầu, lãi suất tiếp theo bằng bình quân lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 3,5%/năm.

(c) Hợp đồng tín dụng số 32/2014/HĐTD-QBVMT ngày 16/12/2014. Số tiền vay 10 tỷ đồng, mục đích "Đầu tư xây dựng lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại và không nguy hại, công suất 01 tấn/giờ" tại Khu xử lý chất thải Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Thời gian cho vay: 60 tháng, ân hạn 6 tháng, trả nợ 54 tháng tính từ ngày giải ngân (31/12/2014). Lãi suất cho vay trong hạn: 5,25%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản thế chấp tại hợp đồng số 33/2014/HĐTC-QBVMT ngày 16/12/2014 và tài sản hình thành sau đầu tư.

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích 5% lợi nhuận trước thuế và được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ. Chi tiết biến động quỹ trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư tại 01/01	3.743.426.627	2.862.639.775
Trích lập trong năm	-	880.786.852
Sử dụng quỹ trong năm	(526.120.636)	-
Số dư tại 31/12	**3.217.305.991**	**3.743.426.627**

22. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	50.000.000.000	10.545.992.052	2.151.715.708	16.733.768.420	79.431.476.180
Lợi nhuận năm 2013	-	-	-	16.494.887.660	16.494.887.660
Trích lập các quỹ	-	2.594.020.482	717.722.967	(6.469.724.504)	(3.157.981.055)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại 31/12/2013	**50.000.000.000**	**13.140.012.534**	**2.869.438.675**	**19.258.931.576**	**85.268.382.785**
Tại 01/01/2014	50.000.000.000	13.140.012.534	2.869.438.675	19.258.931.576	85.268.382.785
Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	11.390.297.792	11.390.297.792
Trích lập các quỹ	-	2.711.173.404	-	(6.491.379.784)	(3.780.206.380)
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	2.779.918.675	(2.779.918.675)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại 31/12/2014	**50.000.000.000**	**18.631.104.613**	**89.520.000**	**16.657.849.584**	**85.378.474.197**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2013. Việc chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Đồng thời đại hội cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	120.158.210.315	118.762.110.732
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**120.158.210.315**	**118.762.110.732**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	69.249.106.791	66.063.640.352
- Doanh thu thuần xử lý chất thải khu Quang Trung	20.756.776.291	23.510.796.958
- Doanh thu thuần dịch vụ khác	30.152.327.233	29.187.673.422

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	48.164.371.389	47.150.339.483
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	18.753.152.545	13.961.115.496
Giá vốn dịch vụ khác	27.627.285.872	24.352.320.767
Cộng	**94.544.809.806**	**85.463.775.746**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	153.986.206	84.516.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.447.722.000	1.801.483.662
Cộng	**1.601.708.206**	**1.885.999.698**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	3.839.566.554	6.150.507.035
Chi phí tài chính khác	467.243.014	157.636.771
Cộng	**4.306.809.568**	**6.308.143.806**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	3.196.665.629	3.761.046.307
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	368.891.334	41.157.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.835.414	1.137.631.845
Thuế, phí và lệ phí	348.159.808	46.074.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.420.153	1.034.279.342
Chi phí khác bằng tiền	5.465.151.593	5.146.289.090
Cộng	**11.661.123.931**	**11.166.479.513**

6. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ bàn giao đường dây 22KV	-	1.875.175.394
Các khoản thu nhập khác	871.395.398	222.487.838
Cộng	**871.395.398**	**2.097.663.232**

7. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí công trình đường dây 22KV	-	2.255.012.138
Các khoản chi phí khác	28.924.891	67.185.104
Cộng	**28.924.891**	**2.322.197.242**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.089.645.723**	**17.485.177.355**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	**484.924.891**	**279.228.721**
Các khoản chi phí không được trừ	484.924.891	279.228.721
Các khoản điều chỉnh giảm	**(1.582.722.000)**	**(1.801.483.662)**
Thu nhập không chịu thuế	(1.582.722.000)	(1.801.483.662)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.991.848.614**	**15.962.922.414**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	2.418.206.695	3.990.730.604
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(1.210.184.834)	(2.301.545.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(508.673.930)	(698.894.917)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**699.347.931**	**990.289.695**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.390.297.792	16.494.887.660
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.390.297.792	16.494.887.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.278**	**3.299**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**5.000.000**	**5.000.000**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.782.777.211	15.055.695.455
Chi phí nhân công	29.532.806.738	22.235.889.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.611.163.142	3.205.686.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.986.136.935	40.900.637.215
Chi phí khác bằng tiền	8.868.927.985	3.922.714.724
Cộng	**103.781.812.011**	**85.320.622.849**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông lớn, sở hữu 20% vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai	Cổ đông lớn, sở hữu 10% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
Cung cấp dịch vụ	3.240.297.097	6.749.541.580
Thu tiền cung cấp dịch vụ	3.184.570.596	6.633.453.318
Chi trả cổ tức	1.500.000.000	-
Thanh toán dịch vụ thuê văn phòng	1.179.981.710	587.012.356

Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ	29.358.470.782	24.651.394.533
Thu tiền sử dụng dịch vụ và thu khác	44.070.939.210	16.411.304.570
Chi trả cổ tức	375.000.000	375.000.000
Bán 700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	7.000.000.000
Nhận tiền bán cổ phiếu	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2		
Chi trả cổ tức	375.000.000	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	334.000.000	312.000.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được nhận theo quy chế Công ty.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Năm 2014	Năm 2013
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	262.350.000	112.055.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	90.079.025
Cộng nợ phải thu	**262.350.000**	**202.134.525**
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
- Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	-	36.918.990
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Phải trả khác	14.783.352.353	-
Cộng nợ phải trả	**14.783.352.353**	**36.918.990**

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẫy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Tập đoàn sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp động trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	25.765.071.850	21.000.000.000	-	46.765.071.850
Phải trả người bán	9.875.121.982	-	-	9.875.121.982
Chi phí phải trả	221.613.217	-	-	221.613.217
Các khoản phải trả khác	4.480.843.506	-	-	4.480.843.506
	40.342.650.555	**21.000.000.000**	**-**	**61.342.650.555**
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	27.551.552.800	17.450.919.052	-	45.002.471.852
Phải trả người bán	11.423.499.267	-	-	11.423.499.267
Chi phí phải trả	153.625.881	-	-	153.625.881
Các khoản phải trả khác	22.545.281.915	-	-	22.545.281.915
	61.673.959.863	**17.450.919.052**	**-**	**79.124.878.915**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)				Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.831.160.934	-	3.705.876.675	-	1.831.160.934	3.705.876.675
Phải thu khách hàng	10.074.787.988	(104.161.751)	7.776.068.556	(104.161.751)	9.970.626.237	7.671.906.805
Phải thu khác	26.441.854.148		28.837.714.841	-	26.441.854.148	28.837.714.841
Tài sản tài chính dài hạn	23.137.250.000	-	23.137.250.000	-	23.137.250.000	23.137.250.000
Cộng	**61.485.053.070**	**(104.161.751)**	**63.456.910.072**	**(104.161.751)**	**61.380.891.319**	**63.352.748.321**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	45.002.471.852	46.765.071.850	45.002.471.852	46.765.071.850
Phải trả người bán	11.423.499.267	9.875.121.982	11.423.499.267	9.875.121.982
Chi phí phải trả	153.625.881	221.613.217	153.625.881	221.613.217
Các khoản phải trả khác	22.545.281.915	4.480.843.506	22.545.281.915	4.480.843.506
Cộng	**79.124.878.915**	**61.342.650.555**	**79.124.878.915**	**61.342.650.555**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2014, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Đặng Hải Bằng	Huỳnh Phú Hào	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**